

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/DS-ST
Ngày: 16 - 7 - 2025
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu;
2. Ông Thông Phi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 63/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2025/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 6 năm 2025, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 02/2025/TB-TA, ngày 07 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hùng L, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Tường L1, sinh năm 1973; cùng địa chỉ (Trước khi sáp nhập xã, tỉnh): Số 51 ĐT 717, đường A, xóm C, thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình (nay là xã B, tỉnh Lâm Đồng). Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1990; Địa chỉ (Trước khi sáp nhập xã, tỉnh): Số A, đường số E, tổ A, thôn H, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Hà Ngọc T, sinh năm 1983; cùng địa chỉ (Trước khi sáp nhập xã, tỉnh): Số 87 ĐT 717, đường A, xóm E, thôn E, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận (nay là xã B, tỉnh Lâm Đồng). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và nguyên đơn thống nhất trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Vợ chồng ông Nguyễn Hùng L, bà Nguyễn Thị Tường L1 và ông Hà Ngọc T là hàng xóm láng giềng với nhau. Ông L, bà L1 đã nhiều lần cho ông T mượn tiền, cụ thể các lần như sau:

Ngày 24/11/2021 âm lịch ông T mượn của vợ chồng ông L, bà L1 180.000.000 đồng, ông T có viết vào sổ của vợ chồng ông L, bà L1 nội dung: “*Ngày 24/11/2021 AL 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu đồng)*”, ông T đã ký tên phía dưới.

Khoảng tháng 11 năm 2022 (vụ lúa thứ 2 của năm) sau khi tính tiền phân bón, tiền lãi và nợ thì ông T mượn thêm của vợ chồng ông L số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền mà ông T đã mượn của vợ chồng ông L, bà L1 đến thời điểm này là 230.000.000 đồng. Ông T đã ghi vào sổ của ông L, bà L1 nội dung “*Đã tính vụ 2/2022 phân+lãi + nợ, còn nợ 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng)*”.

Đến ngày 1/1/2023 (âm lịch) ông T tiếp tục mượn thêm của vợ chồng ông L số tiền là 100.000.000 đồng, khi đó ông T viết tiếp vào sổ nợ của vợ chồng ông L với nội dung “*1/1/AL/2023 100.000.000 đồng (riêng)*”.

Như vậy tổng cộng số tiền mà ông T đã mượn của vợ chồng ông L, bà L1 là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng). Trong thời gian qua ông L, bà L1 đã nhiều lần yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T không thực hiện. Vì vậy, hiện nay ông L, bà L1 yêu cầu ông T phải trả cho ông L, bà L1 số tiền đã mượn là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng). Ông L, bà L1 không yêu cầu tính lãi từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Hà Ngọc T trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Khoảng từ năm 2013 thì ông T có quan hệ làm ăn với nhau, cụ thể ông T là người sản xuất lúa khi thu hoạch bán cho cơ sở thu mua của ông L, bà L1.

Trước đây trong quá trình làm ăn, mua bán qua lại với nhau thì ông T có vay tiền và mua phân, thuốc phục vụ cho việc canh tác lúa của ông L, bà L1 nhiều lần. Do không có khả năng trả nợ nên số tiền nợ cộng dồn gốc, lãi đến 230.000.000 đồng. Sau đó ông T có mượn thêm của ông L, bà L1 100.000.000 đồng. Ông T tự ghi nợ vào sổ của bà L1.

Tuy nhiên, sau khi đối chiếu kiểm tra lại sổ theo dõi của ông T thì có một vài khoản tiền chưa đúng, cụ thể:

+ Trước đây tại thời điểm ông T ghi nợ vào sổ bà L1 230.000.000 đồng thì ông T chỉ nợ bà L1 210.000.000 đồng nhưng lúc đó ông T có hẹn với bà L1 cho mượn thêm 20.000.000 đồng nên ghi nợ 230.000.000 đồng vào sổ bà L1 để sau đó bà L1 cho ông T mượn thêm 20.000.000 đồng nhưng sau đó thì bà L1 chỉ đưa cho ông T 10.000.000 đồng.

+ Vụ mùa đông xuân năm 2023, ông T thu hoạch lúa có cân bán cho bà L1 được 4.953 kg, tính thành tiền 32.194.500 đồng. Sau khi cân lúa, tính tiền thì bà

L1 chỉ mới trả cho ông T được 4.000.000 đồng để ông T thanh toán tiền bơm nước. Số tiền còn lại là 28.194.500 đồng bà L1 chưa thanh toán cho ông T.

Hiện nay ông T yêu cầu khấu trừ hai khoản tiền nêu trên tổng cộng là 38.194.500 đồng vào số tiền ông T đã ghi nợ vào sổ bà L1. Ông T chấp nhận trả cho bà L1 số tiền thực tế còn nợ là 291.805.500 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Mảnh giấy ghi nội dung “Đã tính vụ 2/2022: Fân+lãi+nợ còn nợ 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng); 1/1AL/2023 100.000.000 đồng (Riêng);

Chứng cứ bị đơn cung cấp: Một mảnh giấy kích thước 16cm x 9,5cm ghi nội dung thanh toán tiền bơm nước năm 2021 – 2022 và 2022-2023; 01 tờ giấy A4 có thể hiện liệt kê khối lượng từng mã lúa khi cân vụ mùa đông xuân 2023; 01 thẻ nhớ chứa nội dung ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông Hà Ngọc T và bà Nguyễn Thị Tường L1 (có bản tường trình vụ việc kèm theo).

Chứng cứ Toà án thu thập: Bản tự khai của đương sự; biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Các đương sự thống nhất với nhau về tổng số tiền mà bị đơn ghi xác nhận nợ với nguyên đơn là 330.000.000 đồng.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 330.000.000 đồng theo giấy tờ mà bị đơn đã ký xác nhận nợ.

Bị đơn yêu cầu khấu trừ số tiền 38.194.500 đồng trong tiền số tiền đã ghi xác nhận vì trong đó có 10.000.000 đồng tiền vay mà bị đơn chưa nhận và 28.194.500 đồng lúa mà nguyên đơn chưa tính toán trả cho bị đơn. Bị đơn chỉ chấp nhận trả số tiền thực tế nợ là 291.805.500 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: : Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và Điều 146, 147, 157, 161, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hùng L và bà Nguyễn Thị Tường L1: Buộc ông Hà Ngọc T có trách nhiệm trả

cho vợ chồng ông L, bà L1 số tiền nợ 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

Về án phí: Ông Hà Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho ông L, bà L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều có mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Hùng L và bà Nguyễn Thị Tường L1:

Nguyên đơn ông L, bà L1 yêu cầu ông Hà Ngọc T phải trả số tiền nợ 330.000.000đ. Căn cứ khởi kiện là nội dung ghi nợ do ông T tự viết vào sổ của bà L1.

Bị đơn ông Hà Ngọc T xác nhận có ghi nội dung mượn tiền vào sổ của bà L1 hai lần: một lần 230.000.000 đồng và một lần 100.000.000 đồng. Tuy nhiên trong số tiền ghi 230.000.000 đồng thì thực tế ông T chỉ mượn 210.000.000 đồng còn 20.000.000 đồng bà L1 có hẹn đưa cho mượn sau nhưng sau đó chỉ đưa 10.000.000 đồng. Đồng thời ông T yêu cầu khấu trừ số tiền lúa vụ mùa đông xuân năm 2023 mà ông T đã bán cho ông L, bà L1 nhưng chưa được thanh toán đầy đủ là 28.194.500 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ trên chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và bị đơn thừa nhận thì ông Hà Ngọc T có vay của ông Nguyễn Hùng L và bà Nguyễn Thị Tường L1 tổng số

tiền 330.000.000 đồng. Hiện tại ông T chưa trả khoản nợ này nên ông L, bà L1 yêu cầu ông T phải trả là có căn cứ cần được chấp nhận. Theo đó, cần buộc ông Hà Ngọc T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Hùng L, bà Nguyễn Thị Tường L1 số tiền 330.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự.

Đối với yêu cầu của ông T về việc khấu trừ số tiền 38.194.500 đồng trong số tiền nợ vay đã ký là 38.194.500 đồng. Xét thấy: Đối với số tiền 10.000.000 đồng mà ông T trình bày đã ký nhận nợ vào sổ bà L1 nhưng thực tế không nhận tiền, bị đơn bà L1 và ông L không thừa nhận việc này cho rằng khi ông T nhận tiền vay đầy đủ mới viết giấy nhận nợ. Ông T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc bà L1 đã không đưa tiền vay cho ông T. Do đó không có căn cứ để chấp nhận khấu trừ số tiền này trong nợ vay. Đối với số tiền 28.194.500 đồng ông T yêu cầu khấu trừ vào tiền nợ thì bà L1, ông L không chấp nhận vì mỗi vụ mùa sau khi tính toán đều đã thanh toán đầy đủ. Ông T đưa ra chứng cứ là số lượng và giá tiền mà ông T đã bán cho ông L, bà L1 khi thu hoạch vụ mùa đông xuân 2023 là $4953\text{kg} \times 6.500 \text{ đồng} = 32.194.500 \text{ đồng}$. Ông T mới nhận 4.000.000 đồng, còn lại 28.194.500 đồng ông T chưa nhận. Tuy nhiên toàn bộ nội dung ghi số lượng và tính toán đều do ông T tự viết, không có xác nhận của ông L, bà L1. Ông T đưa ra chứng cứ nội dung ghi âm trao đổi giữa ông T và bà L1 vào ngày 30/6/2025, mặc dù bà L1 thừa nhận giọng nói của mình cũng như nội dung trao đổi trong nội dung đoạn ghi âm nhưng nội dung ghi âm không thể hiện việc bà L1 thừa nhận việc chưa giao số tiền 10.000.000 đồng và việc chưa thanh toán số tiền 28.194.500 đồng tiền lúa cho ông T. Vì vậy, không có căn cứ để khấu trừ số tiền 38.194.500 đồng vào số tiền nợ vay 330.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng L, bà Nguyễn Thị Tường L1 được chấp nhận nên bị đơn ông Hà Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án;

Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng L và bà Nguyễn Thị Tường L1 về việc buộc ông Hà Ngọc T phải trả tiền nợ vay.

Buộc ông Hà Ngọc T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Hùng L và bà Nguyễn Thị Tường L1 số tiền 330.000. 000đ (*Ba trăm ba mươi ba triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc ông Hà Ngọc T phải nộp 16.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, sung vào Ngân sách nhà nước.

Trả lại cho ông Nguyễn Hùng L và bà Nguyễn Thị Tường L1 số tiền tạm ứng án phí 8.250.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001566, ngày 05/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/7/2025).

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận